

Christmas tree

shèng

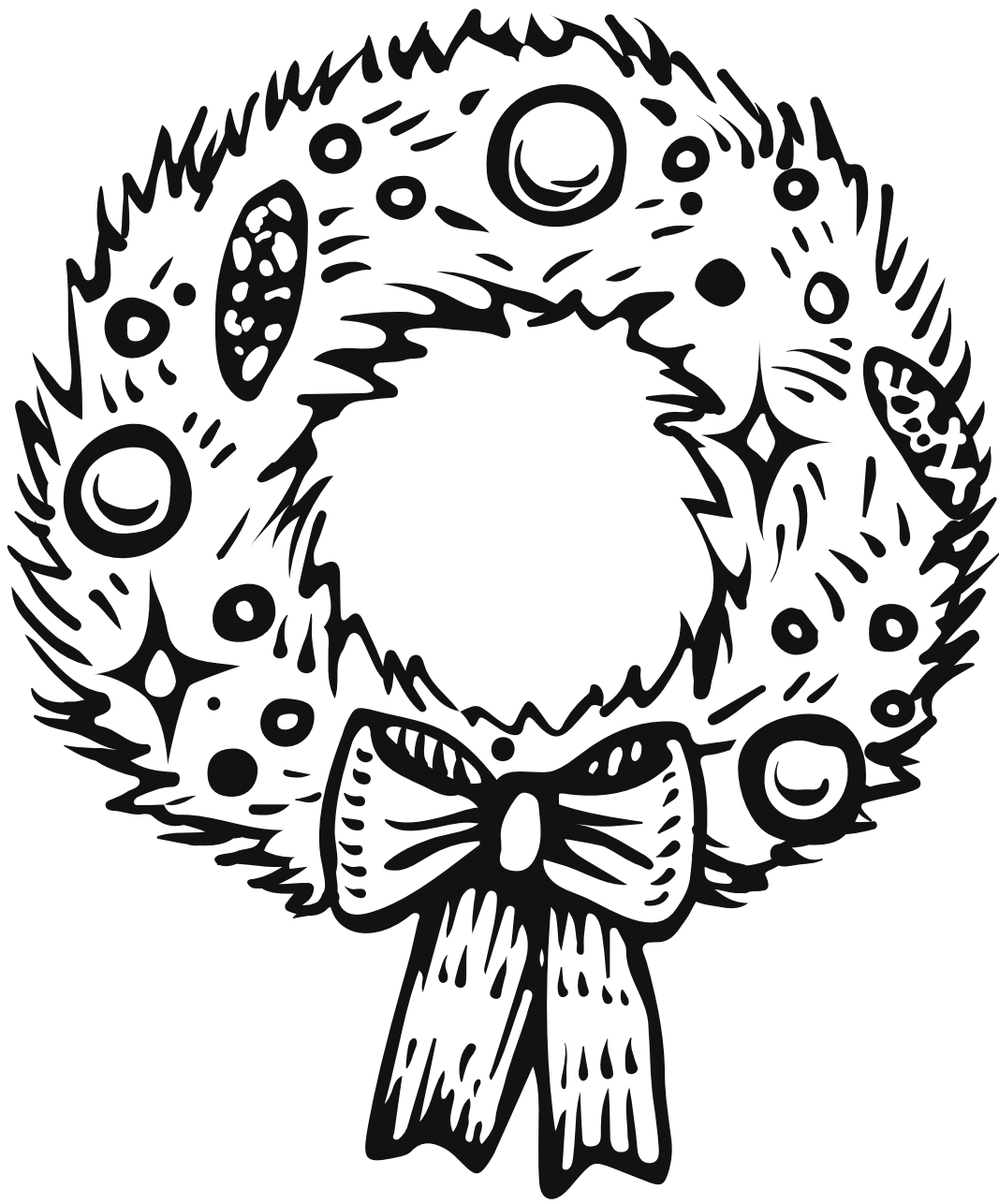
dàn

shù

圣

诞

树



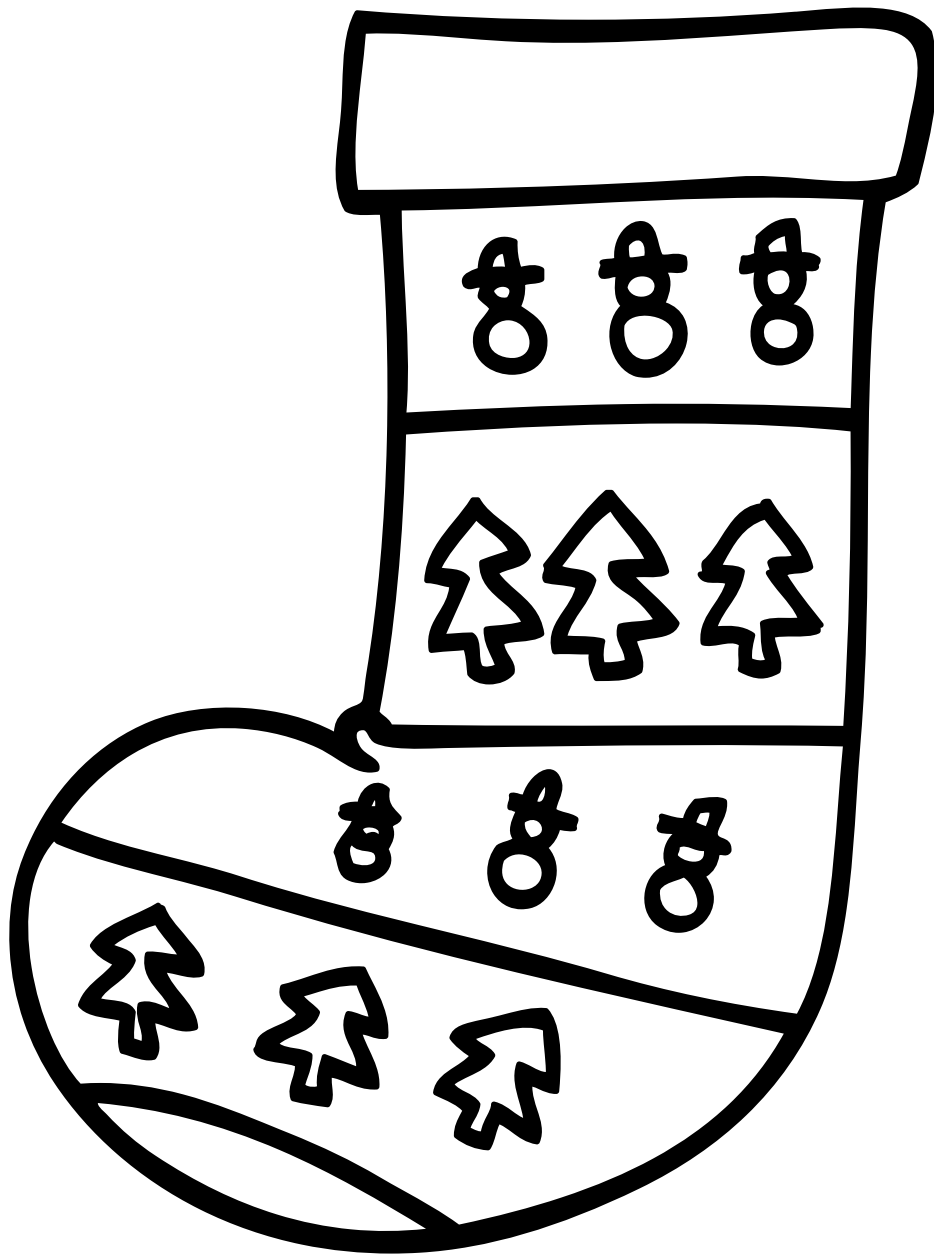
wreath

huā

huán

花

环



stocking

cháng

tǒng

wà

长

筒

袜



gingerbread

jiāng	bǐng	rén
姜	饼	人



reindeer

mí	lù
麋	鹿



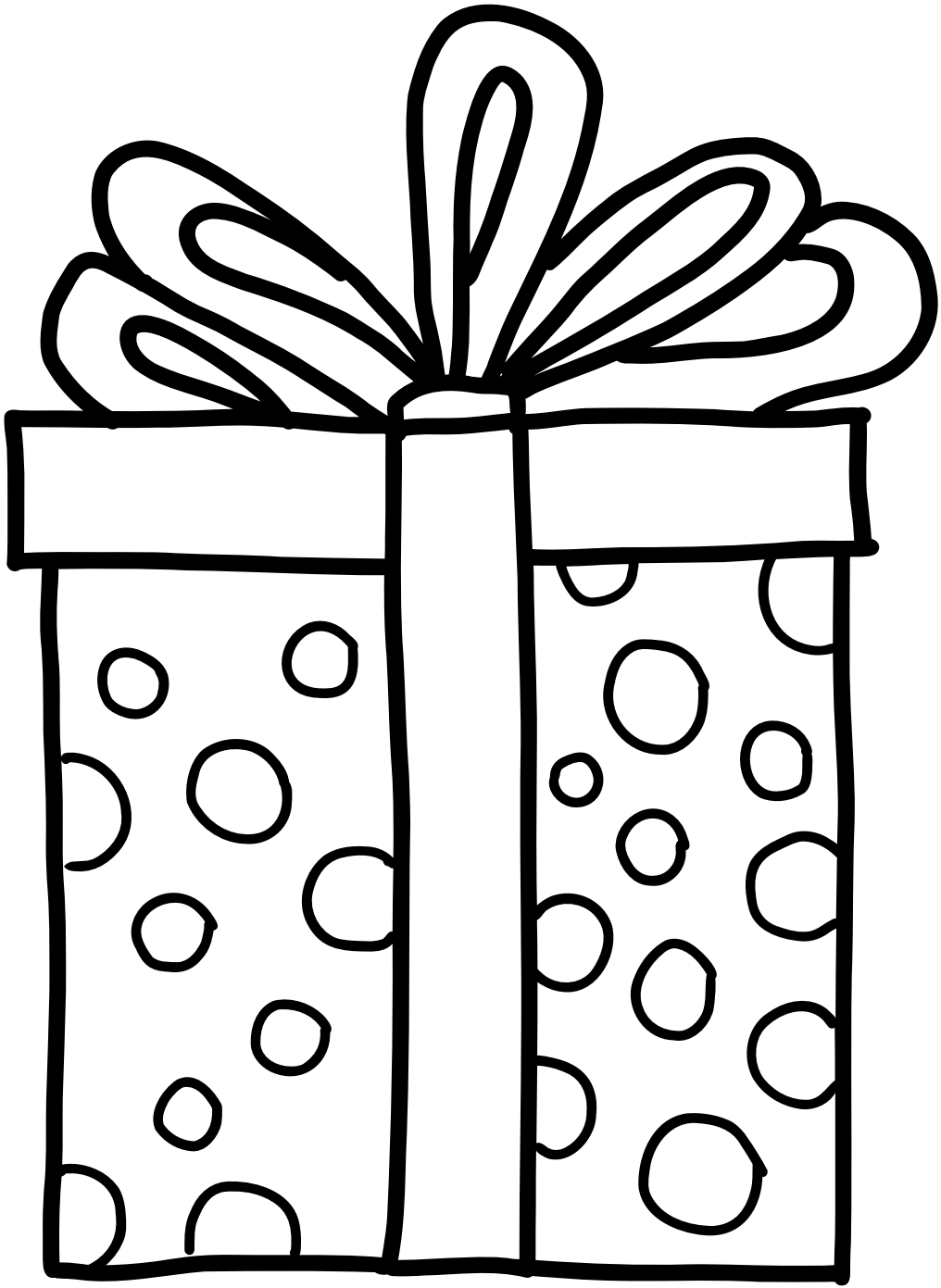
sleigh

xuě	qiāo
雪	橇



nutcracker

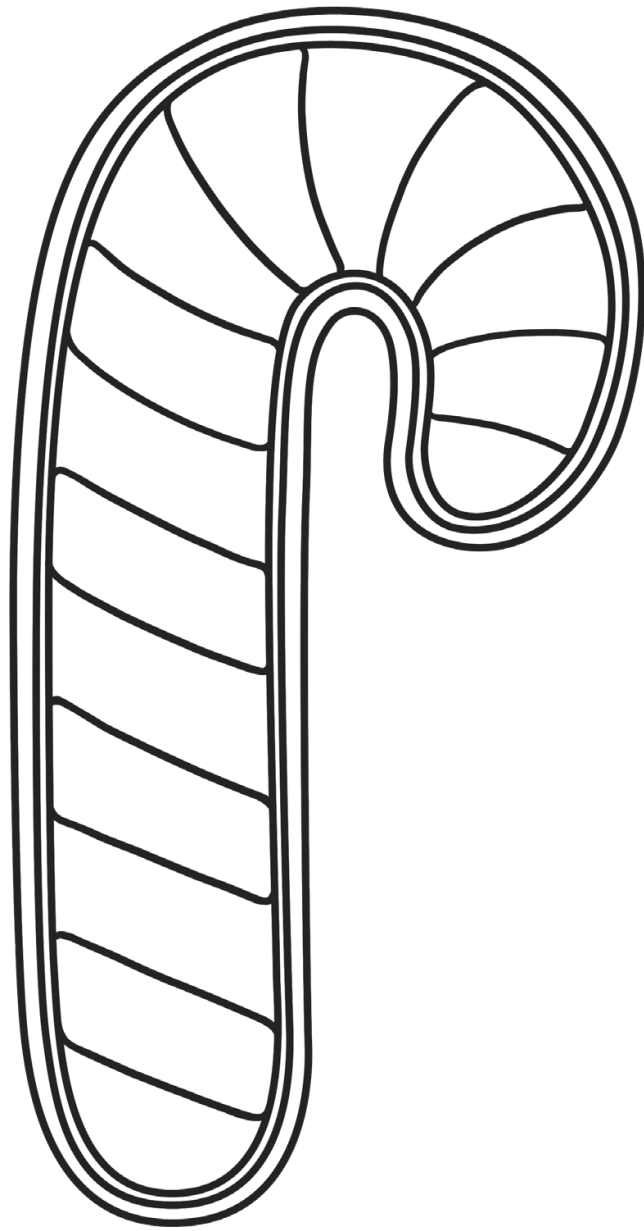
hú	táo	jiā	zi
胡	桃	夹	子



present

lǐ	wù
礼	物





candy cane

guǎi

zhàng

táng

拐

杖

糖



santa claus

shèng	dàn	lǎo	rén
圣	诞	老	人